

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2023/DS-PT

Ngày: 14 - 3 - 2023

V/v: “*Kiện đòi tài sản*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Đức

Ông Đặng Ngọc Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Công - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 236/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc “*Kiện đòi tài sản*”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 398/2022/QĐ-PT ngày 06/12/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Tố L**, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số S đường N, phường LL, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Đ – Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

Trụ sở: Số C đường L, phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật bà **Đỗ Thị Bích T** – Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: bà **Nguyễn Thị Tuyết H**, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số S đường T, phường B, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (*Theo Văn bản ủy quyền ngày 15-6-2020*).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Tuyết M; Địa chỉ: Hiện đang chấp hành án tại tổ M, phân trại N, trại giam X, tỉnh Đồng Nai.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

5. Kháng nghị: Quyết định Kháng nghị số 14/QĐ-VKS-DS ngày 13/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

(Bà L, Luật sư Điều, bà H có mặt tại phiên toà; Bà M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị Tô L trình bày:

Năm 2011, giữa Công ty TNHH TH mại, dịch vụ A (sau đây Viết tắt là Công ty A) và Công ty TNHH T (sau đây viết tắt là Công ty T) có thỏa thuận việc mua bán thép (chỉ thỏa thuận miệng, không làm hợp đồng kinh tế). Theo thỏa thuận thì Công ty A sẽ mua của Công ty T 200 tấn thép (giá thỏa thuận là 16.500 đồng/kg), PH thức mua bán là bên Công ty A sẽ chuyển tiền, sau đó Công ty T sẽ thực hiện chuyển hàng. Công ty A đã chuyển tiền mua hàng cụ thể như sau:

Ngày 21-12-2011, bà Lê Thị Tô L chuyển tiền hàng tại Ngân hàng TMCP Công TH Việt Nam – Chi nhánh Bảo Lộc cho Công ty T số tiền 999.500.000 đồng.

Ngày 21-12-2011, bà Lê Thị Tô L chuyển tiền mua hàng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn TH tín số tiền 90.000.000 đồng.

Ngày 27-12-2011, Công ty A chuyển tiền mua hàng tại Ngân hàng N – Chi nhánh Hòa Ninh Lâm Đồng số tiền 1.390.000.000 đồng.

Tổng cộng, Công ty A đã chuyển tiền mua hàng cho Công ty T số tiền 2.479.500.000 đồng.

Sau khi Công ty A chuyển tiền nhưng Công ty T không chuyển hàng cho Công ty A. Thời điểm chuyển tiền thì Công ty A là Công ty TNHH 01 một thành viên do bà làm giám đốc, còn Công ty T do bà Nguyễn Thị Tuyết M làm giám đốc. Đến khoảng năm 2012 thì Công ty A đã giải thể, còn Công ty T vẫn còn hoạt động nên nay với tư cách cá nhân, bà là người kế thừa các quyền, nghĩa vụ của Công A khởi kiện yêu cầu Công ty T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền đã nhận là 2.479.500.000 đồng.

2. Đại diện theo ủy quyền cho Công ty T là bà Nguyễn Thị Tuyết H trình bày:

Việc kinh doanh, mua bán giữa bà Nguyễn Thị Tuyết M là người đại diện theo pháp luật của Công ty T trước thời điểm chuyển giao cho bà Đỗ Thị T với các đối tác, công ty khác trong giai đoạn chưa chuyển giao người đại diện theo

pháp luật như thế nào thì bà Đỗ Thị T không biết. Bởi lẽ, khi chuyển giao quyền đại diện theo pháp luật từ bà Nguyễn Thị Tuyết M qua cho bà Đỗ Thị T vào năm 2017 thì bà Nguyễn Thị Tuyết M không bàn giao nghĩa vụ về nợ nần gì của Công ty T trong giai đoạn bà Nguyễn Thị Tuyết M là người đại diện theo pháp luật. Mặt khác, trong hồ sơ, tài liệu mà Công ty T đang lưu giữ không có tài liệu nào thể hiện Công ty T có nợ Công ty A. Chính vì vậy, qua yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tố L yêu cầu Công ty T có nghĩa vụ trả số tiền 2.479.500.000 đồng thì Công ty T không đồng ý. Bà Nguyễn Thị Tuyết M đã nhận tiền thì bà Nguyễn Thị Tuyết M phải có nghĩa vụ đối với bà Lê Thị Tố L.

Ngoài ra, phía bà Lê Thị Tố L khởi kiện yêu cầu trả lại số tiền liên quan đến việc mua bán thép giữa Công ty A và Công ty T nhưng không xuất trình Hợp đồng kinh tế, mà chỉ trình bày rằng các bên giao dịch miệng với nhau là không phù hợp với thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Công ty T hoạt động theo Điều lệ của Công ty, cụ thể là Điều 38: Hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng thành viên chấp thuận, tuy nhiên bà Nguyễn Thị Tuyết M tự đứng ra giao dịch với Công ty A thì Công ty T không chịu trách nhiệm đối với giao dịch của bà Nguyễn Thị Tuyết M. Do đó, bà Nguyễn Thị Tuyết M tự chịu trách nhiệm đối với bà Lê Thị Tố L.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày:

Năm 2011 bà và bà Lê Thị Tố L có quen biết nhau qua chồng của bà L là ông Nguyễn Thế Phiệt (giám đốc Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hà Việt). Bà L có đứng tên pháp lý 02 Công ty là (Công ty A và Công ty thép Lộc Sơn) đóng tại thị xã Bảo Lộc. Số tiền các khoản chuyển vào Công ty T mua thép đã được Công ty T giao thép cho Công ty thép Lộc Sơn. Do bà L có bàn bạc rằng cuối năm 2011 sẽ giải thể Công ty A, còn các khoản tiền nộp cho cá nhân thủ quỹ (Bà Hà Thị Kim Phúc là các khoản tiền trả nợ bà, do chị em qua lại vay mượn nhau trong thời điểm năm 2011). Tất cả các khoản giao dịch giữa Công ty T và bà L đã được tất toán. Hai Công ty vẫn làm ăn qua lại đến năm 2012 ở những hợp đồng mua bán khác. Do vậy, bà khẳng định những khoản tiền trên, bà đã được chuyển trả cho bà L.

Qua yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tố L đề nghị Công ty T có nghĩa vụ trả số tiền 2.479.500.000 đồng thì bà không đồng ý.

Toà án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 30/8/2022, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tố L về việc “*Kiện đòi tài sản*”.

- Buộc Công ty T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Tố L số tiền 2.479.500.000 đồng (*Hai tỷ bốn trăm bảy mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng*).

2. Về án phí:

- Bà Lê Thị Tố L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 40.795.000 đồng theo biên lai thu số 0012548 ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân thành phố Đà Lạt.

- Buộc Công ty T phải nộp 81.590.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

- Ngày 13/9/2022, bị đơn Công ty T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý trả cho bà L số tiền 2.479.500.000 đồng cùng với khoản tiền án phí là 81.591.000.000 đồng; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Quyết định kháng nghị số 14/QĐ-VKS-DS ngày 13/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L buộc Công ty T trả số tiền 2.479.500.000đ và Công ty T không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay,

Bị đơn Công ty T vẫn giữ nguyên kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Nguyên đơn bà Lê Thị Tố L không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng rút toàn bộ kháng nghị số 14/QĐ-VKS-DS ngày 13/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc bà Lê Thị Tố L cho rằng Công ty TNHH T còn nợ bà số tiền 2.479.500.000 đồng từ thỏa thuận của việc mua bán thép nên bà yêu cầu Công ty T trả cho bà số tiền trên, Công ty T không đồng ý trả nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Kiện đòi tài sản*” là có căn cứ.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Tuyết M hiện đang chấp hành án tại Trại giam X, tỉnh Đồng Nai vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Đối với yêu cầu của bà H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về việc đề nghị dừng phiên tòa để đưa bà Hà Thị Kim Phúc vào tham gia tố tụng. Tại phiên tòa ngày 12/01/2023 Hội đồng xét xử đã ngừng phiên tòa theo yêu cầu của bà H và yêu cầu bà H cung cấp địa chỉ của bà Phúc nhưng bà H không cung cấp được. Tại phiên tòa hôm nay bà H có cung cấp được địa chỉ của bà P là Gara sửa chữa ô tô Trại Mát – Xuân Thọ. Tuy nhiên, địa chỉ không rõ ràng. Hơn nữa, bà Phúc đã có lời trình bày có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử theo thủ tục chung.

[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng rút toàn bộ kháng nghị số 14/QĐ-VKS-DS ngày 13/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt. Căn cứ theo điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty T thì thấy rằng:

[4.1] Đơn kháng cáo của Công ty T nộp trong hạn luật định. Người kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[4.2] Xét kháng cáo của Công ty T:

Theo hồ sơ thể hiện: Bà Lê Thị Tố L, năm 2011 lúc này là người đại diện theo pháp luật của Công ty A là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, có thỏa thuận mua của Công ty T do bà Nguyễn Thị Tuyết M là người đại diện theo pháp luật 200 tấn thép với giá là 16.500 đồng/kg theo pH thức Công ty A sẽ giao tiền và Công ty T sẽ thực hiện nghĩa vụ chuyển hàng, cũng theo bà Lê Thị Tố L thì việc thỏa thuận mua bán thép giữa bà và bà Nguyễn Thị Tuyết M là thỏa thuận

miệng. Còn theo lời khai của bà Nguyễn Thị Tuyết M tại biên bản lấy lời khai ngày 27-11-2018 thì bà thừa nhận có việc mua bán thép giữa hai công ty, hai bên có lập hợp đồng mua bán nhưng không nhớ rõ số hợp đồng, ngày tháng năm ký và Công ty A có chuyển tiền mua thép cho Công ty T. Do đó, có cơ sở xác định thời điểm năm 2011 giữa Công ty A và Công ty T có phát sinh giao dịch mua bán thép với nhau trên thực tế. Thực hiện hợp đồng Công ty A đã chuyển tiền cho Công ty T theo các chứng từ: Ngày 27-12-2011, tại Ủy nhiệm chi, chuyển khoản, chuyển tiền thư, điện của Ngân hàng N – Chi nhánh Hòa Ninh Lâm Đồng, Công ty A đã chuyển tiền đặt cọc hàng cho Công ty T số tiền 1.390.000.000 đồng; Ngày 21-12-2011, tại Ngân hàng TMCP Công tH Việt Nam – Chi nhánh Bảo Lộc bà Lê Thị Tố L chuyển tiền đặt cọc tiền hàng cho Công ty T số tiền 999.500.000 đồng; Ngày 21-12-2011, tại Ngân hàng TMCP Sài gòn tH tín bà Lê Thị Tố L chuyển cho Công ty T số tiền 90.000.000 đồng. Tổng cộng, số tiền bà Lê Thị Tố L, Công ty A chuyển cho Công ty T là 2.479.500.000 đồng.

Đồng thời, bà M cũng thừa nhận Công ty A có chuyển tiền mua thép nhiều lần, Công ty T đã giao thép cho Công ty A, còn khi không có hàng thì đã hoàn trả tiền cho Công ty A. Tiếp đó, tại bản tự khai ngày 21-5-2020 (bút lục 66), bà Nguyễn Thị Tuyết M lại trình bày Công ty T đã giao thép cho bà L qua Công ty Lộc Sơn; tại bản tự khai lại tường trình ngày 24-7-2021 bà Nguyễn Thị Tuyết M lại trình bày giao thép cho bà Lê Thị Tố L thông qua 02 công ty là Công ty Phước Đại và Công ty T. Tuy nhiên, theo Công văn số 677/CCTKV-Ktr1 ngày 04-8-2021 của Chi cục thuế khu vực Bảo Lộc - Bảo Lâm thì trong năm 2011, Công ty A, Công ty Lộc Sơn đã kê khai thuế nhưng không phát sinh hoạt động mua vào, bán ra; còn theo Công văn số 3610/CCTV-KKNV ngày 20-7-2022 của Chi cục Thuế khu vực Đà Lạt – Lạc Dương thì Công ty Phước Đại, Công ty T không phát sinh kê khai thuế xuất hóa đơn bán thép đối với Công ty A, Công ty Lộc Sơn. Còn tại sổ phụ tài khoản 050000692933 từ ngày 01-01-2012 (Chủ tài khoản Nguyễn Thị Tuyết M) cũng không thể hiện việc trả tiền cho Công ty A hoặc bà Lê Thị Tố L. Do đó, có thể khẳng định lời trình bày của bà M cho rằng đã giao thép cho Công ty A, trả tiền cho bà L là không có căn cứ.

Theo đại diện theo ủy quyền của Công ty T khi thay đổi người đại diện theo pháp luật, bà Đỗ Thị Bích Thu không nhận bàn giao về nghĩa vụ thanh toán nợ, bên cạnh đó bà Lê Thị Tố L chuyển tiền cho bà Nguyễn Thị Tuyết M là việc cá nhân của hai bên. Hơn nữa, trong giai đoạn này bà Nguyễn Thị Tuyết M đã thông qua Công ty T thực hiện hành vi lừa đảo Công ty Hà Việt, Công ty Nhơn Thành, tương tự như đối với hành vi của Công ty A trong vụ án này, nên trách nhiệm thuộc về bà Nguyễn Thị Tuyết M mà không phải Công ty. Xét trình bày của phía đại diện Công ty T đưa ra là không có cơ sở, bởi lẽ đến thời điểm hiện tại Công ty T đang hoạt động mà không thuộc trường hợp chấm dứt hoạt động, giải thể; chỉ

thay đổi người đại diện theo pháp luật nên phải chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ do người đại diện theo pháp luật xác lập, còn việc thay đổi người đại diện theo pháp luật thì người đại diện theo pháp luật mới có nghĩa vụ nhận bàn giao các báo cáo tài chính, biên bản họp hội đồng thành viên để chứng minh rằng Công ty không thụ hưởng, sử dụng số tiền 2.479.500.000 đồng từ bà Lê Thị Tố L và Công ty A nhưng Công ty T không xuất trình mà chỉ trình bày rằng không nhận bàn giao nghĩa vụ từ bà M.

Đối với việc đại diện của Công ty T đề nghị căn cứ theo quy định tại Điều 38 của Điều lệ Công ty T để cho rằng Hợp đồng mua bán thép phải được thông qua Hội đồng thành viên là không chính xác, bởi lẽ Điều 38 trong Điều lệ này cũng như Điều 59 Luật doanh nghiệp 2005 chỉ giới hạn việc giao dịch phải thông qua Hội đồng thành viên trong trường hợp giao dịch giữa Công ty với thành viên, đại diện ủy quyền của thành viên, giám đốc, người đại diện theo pháp luật ... còn đối với các chủ thể khác thì pháp luật không hạn chế, trừ hợp đồng vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 47 Luật doanh nghiệp 2005 mà thôi.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 93 Bộ luật dân sự năm 2005 về trách nhiệm pháp nhân thì *“Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân”*. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Tuyết M (thời điểm năm 2011 là đại diện theo pháp luật của Công ty T) nhân danh công ty thực hiện việc mua bán thép với Công ty A, trên chứng từ giao dịch thể hiện Công ty T là bên thụ hưởng số tiền 2.479.500.000 đồng nên Công ty T phải có nghĩa vụ đối với khoản tiền này.

Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị Tuyết M, trong quá trình xử lý trách nhiệm hình sự thì bà Lê Thị Tố L không tố cáo hành vi của bà M liên quan đến Công ty A là quyền lựa chọn cá nhân của bà L. Bên cạnh đó, quá trình giải quyết vụ án hình sự các cơ quan chức năng cũng chưa đề cập đến trách nhiệm dân sự của bà Nguyễn Thị Tuyết M, Công ty T đối với Công ty A liên quan đến các khoản tiền giải quyết trong vụ án này nên bà L thực hiện quyền khởi kiện là phù hợp. Theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 64 Luật doanh nghiệp 2005 quy định về quyền của chủ sở hữu công ty (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên): *“Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản”*. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp *“Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”*.

Điều 166 Bộ Luật dân sự về quyền đòi lại tài sản quy định “*Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật*”. Do đó, bà Lê Thị Tố L căn cứ vào các chứng từ thể hiện việc bà chuyển tiền cho Công ty T để khởi kiện yêu cầu Công ty T thực hiện nghĩa vụ trả nợ là thực hiện đúng quyền khởi kiện của mình theo quy định tại Điều 68, Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tố L, buộc Công ty T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Tố L số tiền số tiền 2.479.500.000 đồng. Về nghĩa vụ chậm trả tiền, do bà Lê Thị Tố L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Tố L được chấp nhận nên bị đơn Công ty T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn Công ty T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

Xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Tố L về việc “*Kiện đòi tài sản*” với bị đơn Công ty T.

1.2. Buộc Công ty T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Tố L số tiền 2.479.500.000 đồng (*Hai tỷ bốn trăm bảy mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Bà Lê Thị Tố L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 40.795.000 đồng (*Bốn mươi triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0012548 ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân thành phố Đà Lạt.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T phải nộp 81.590.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002140 ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân thành phố Đà Lạt. Công ty trách nhiệm hữu hạn T còn phải nộp 81.590.000 đồng (*Tám mươi một triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (1);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (1);
- TAND Tp. Đà Lạt (02);
- VKSND Tp. Đà Lạt (01);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Các đương sự (4);
- Lưu AV – HS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Thanh